

Số: 13 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **PHẠM THỊ HỒNG**
- Chức danh: TV. HĐQT, Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:  
☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2019 giảm hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 55/CN ngày 22/01/2020 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..29../01/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỆN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/QUÝ IV

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Hồng**

Số: 55 /CN  
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý IV/2019 thay đổi trên  
10% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2018 như sau:

ST T	Nội dung	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	43.033.233.751	49.593.806.192	(6.560.572.441)	-13%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	52.183.868.255	59.891.304.763	(7.707.436.508)	-13%

**I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:**

1. Doanh thu và thu nhập khác quý IV/2019 đạt 255.028.874.319 đồng, tăng 15.926.108.134 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 239.102.766.185 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6,7%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau: Doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 10.356.205.003 đồng, tương ứng 3.559%. Chủ yếu do khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019.

2. Tổng chi phí quý IV/2019 của Công ty đạt 207.200.685.370 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 180.989.899.580 đồng thì tăng 26.210.785.790 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 14,5%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 31.075.919.617 đồng, tương ứng 24% do Công ty tạm tăng tiếp tài sản là Dự án HTCN Thiện Tân giai đoạn 2 và trích khấu hao TSCĐ.
- Chi phí tài chính giảm 2.462.392.274 đồng, tương ứng 12%;
- Chi phí bán hàng Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 giảm 5.445.053.596 đồng, tương ứng 28% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 1.932.151.280 đồng, tương ứng 17%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 giảm 6.560.572.441 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 13%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý IV năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 293.497.550.691 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 251.890.341.951 đồng thì tăng 41.607.208.740 đồng, mức tăng là 17%. Chủ yếu do khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019.

2. Tổng chi phí trong quý IV năm 2019 là 237.576.804.576 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 184.167.943.986 đồng thì tăng 53.408.860.590 đồng, tương ứng 29%. Chủ yếu do Giá vốn hàng bán Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 57.821.577.578 đồng, tương ứng 46%

- Chi phí tài chính giảm 2.233.017.271 đồng, tương ứng 11%;
- Chi phí bán hàng Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 giảm 5.755.530.813 đồng, tương ứng 26%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 tăng 1.496.167.233 đồng, tương ứng 9%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 7.707.436.508 đồng, tương ứng với mức giảm 13%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cục/Lap



**Phạm Thị Hồng**

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NĂM 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>239.025.722.011</b>	<b>285.010.515.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>59.817.273.278</b>	<b>75.587.200.801</b>
1. Tiền	111		36.817.273.278	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	35.419.670.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>62.866.295.180</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.866.295.180	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.555.269.573</b>	<b>142.871.357.104</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	53.719.977.456	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.924.959.423	66.816.311.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	11.079.087.402	11.003.696.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.168.754.708)	(3.087.157.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>43.552.425.040</b>	<b>39.806.041.895</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	43.552.425.040	39.806.041.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.234.458.940</b>	<b>11.745.915.463</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.711.502	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.566.359.913	10.605.797.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18	1.542.387.525	21.586.678
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		831.071.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.438.910.415.256</b>	<b>3.519.153.092.895</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>3.224.392.855.332</b>	<b>3.217.345.023.335</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.910.124.190.305	2.895.473.838.887
- Nguyên giá	222		4.850.493.126.936	4.600.174.296.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.940.368.936.631)	(1.704.700.457.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	314.268.665.027	321.871.184.448
- Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.823.928.264)	(34.359.828.842)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>974.336.909</b>	<b>1.025.127.329</b>
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(295.423.598)	(244.633.178)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>140.466.393.580</b>	<b>193.945.842.297</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	140.466.393.580	193.945.842.297
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>32.805.588.266</b>	<b>33.990.881.525</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.815.865.776	30.921.159.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.271.241.169</b>	<b>72.846.218.409</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	40.191.744.919	72.647.477.783
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	79.496.250	198.740.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.677.936.137.267</b>	<b>3.804.163.608.158</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.233.729.199.807</b>	<b>2.419.978.390.115</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>602.702.415.569</b>	<b>614.334.247.357</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	44.491.517.362	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	36.311.253.924	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	12.658.001.231	18.175.022.123
4. Phải trả người lao động	314		31.575.638.479	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	18.222.231.419	16.422.429.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	8.013.177.060	7.352.272.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	439.806.846.385	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.623.749.709	17.627.933.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.631.026.784.238</b>	<b>1.805.644.142.758</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.17	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20	2.826.826.409	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.624.332.055.793	1.764.498.292.780

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.444.206.937.460</b>	<b>1.384.185.218.043</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.22</b>	<b>1.442.405.247.730</b>	<b>1.383.672.932.580</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.913	45.070.777.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.974.764.409	253.342.439.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.748.828.358	103.982.053.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.225.936.051	149.360.385.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.770.520.841	104.512.066.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.801.689.730</b>	<b>512.285.463</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.801.689.730	512.285.463
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.677.936.137.267</b>	<b>3.804.163.608.158</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 21 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	280.595.577.514	249.242.166.091	1.075.434.858.807	1.011.601.793.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	431.136	2.121.000	23.320.281	231.475.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		280.595.146.378	249.240.045.091	1.075.411.538.526	1.011.370.317.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	183.305.651.115	125.484.073.537	672.007.867.290	616.574.923.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.289.495.263	123.755.971.554	403.403.671.236	394.795.394.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.894.151.790	1.350.927.726	7.562.727.370	5.527.646.594
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18.025.119.872	20.258.137.143	98.399.148.460	79.300.193.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.411.457.365	17.803.748.504	74.494.464.045	60.032.562.236
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			20.615.647	2.793.706.480	1.005.206.740	3.306.052.930
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.528.436.810	22.283.967.623	69.530.690.532	91.665.666.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	17.637.932.916	16.141.765.683	64.210.346.496	61.000.855.038
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		57.012.773.102	69.216.735.311	179.831.419.858	171.662.378.676
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.008.252.523	1.299.369.134	6.098.200.013	7.586.219.802
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.079.663.863	-	2.481.434.666	2.676.564.636
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.071.411.340)	1.299.369.134	3.616.765.347	4.909.655.166
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.941.361.762	70.516.104.445	183.448.185.205	176.572.033.842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.737.619.444	10.577.087.694	18.466.988.612	27.101.453.855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	19.874.063	47.711.988	79.496.251	190.847.949
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52.183.868.255	59.891.304.763	164.901.700.342	149.279.732.038
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		47.783.419.227	56.108.386.494	153.484.647.011	138.231.284.036
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		4.400.449.028	3.782.918.269	11.417.053.331	11.048.448.002
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		428	502	1.374	1.237

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 21 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.448.185.205	168.812.875.612
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	252.161.991.227	198.127.819.235
Các khoản dự phòng	03		141.596.904	214.389.172
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.379.570.679)	17.850.671.160
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.175.126.579)	(7.927.888.007)
Chi phí lãi vay	06	5.4	74.177.589.044	60.032.562.236
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4.210.002.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		485.374.665.122	432.900.426.797
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.823.441.717	146.744.674.310
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.746.383.145)	12.196.005.811
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.032.141.729)	(161.680.157.685)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		32.617.480.553	4.750.096.568
Tiền chiết khấu thanh toán đã trả	14		(48.447.932.057)	(60.013.203.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.943.295.344)	(4.864.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.063.280.855	2.678.952.538
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.508.624.450)	(12.713.323.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		506.200.491.522	359.999.191.779
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.811.259.503)	(275.313.046.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.170.545.455	1.316.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.059.419.839	5.745.563.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140.081.294.209)	(248.250.937.361)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	466.322.716.726	741.475.709.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(759.497.485.717)	(876.315.039.796)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.714.355.845)	(51.141.554.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(381.889.124.836)	(185.980.884.545)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)</b>	50		(15.769.927.523)	(74.232.630.127)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>59.817.273.278</b>	<b>75.587.200.801</b>

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 21 tháng 01 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
  - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
  - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
  - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
  - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
  - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
  - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
  - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
  - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
    - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
    - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vị cấp trên với đơn vị vị cấp dưới trực thuộc
    - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
    - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
    - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	337.435.818	444.734.745
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.479.837.460	39.722.796.011
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	35.419.670.045
<b>Cộng</b>	<b>59.817.273.278</b>	<b>75.587.200.801</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

**Cộng**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.866.295.180	62.866.295.180	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003		29.815.865.776	22.800.368.003		30.921.159.035
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		15.031.048.085	7.800.368.003		15.569.967.761
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		14.784.817.691	15.000.000.000		15.351.191.274
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490			3.069.722.490		
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000			2.030.000.000		
<b>Cộng :</b>	<b>25.870.090.493</b>			<b>25.870.090.493</b>		

\* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

\* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải

thu khách hàng

- + Hoạt động cung cấp nước
- + Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt

- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ\_LKW)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- + Các khoản phải thu khách hàng khác

**Cộng**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- + Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

- + Dowaco phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	53.719.977.456	68.138.507.157
	47.814.746.439	56.331.768.133
	5.905.231.017	11.778.909.024
		27.830.000
	53.719.977.456	68.138.507.157
	293.508.224	293.508.224
		50.591.365

#### 4. Trả trước cho người bán:

##### a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD
- Các nhà cung cấp pv DA
- + Nhà thầu Kumho\_ DA Thiên Tân gđ2
- + Các nhà thầu khác
- Các khoản trả trước cho người bán khác

##### b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

##### c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

- Cty CP Dịch vụ Môi trường Sonadezi

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.924.959.423	66.816.311.168
4.924.959.423	2.437.771.038
	64.347.260.399
	31.279.731
	183.684.420
4.924.959.423	66.816.311.168

#### 5. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Dự án đi dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1
- Chi nhánh quản lý các dự án
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

##### b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
11.079.087.402		10.222.309.545	
1.105.876.458		1.371.977.209	
2.110.500.000			
596.199.500		596.199.500	
1.018.863.967		415.578.760	
4.765.570.029		6.619.100.493	
		61.600.000	
69.282.195		146.461.639	
1.412.795.253		1.011.391.944	
11.079.087.402		10.222.309.545	

#### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

#### 7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
(2.168.754.709)		(3.087.157.804)	
(434.163.883)	Tồn thu hóa đơn tiền nước	(544.549.578)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc
(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
(177.111.000)	Cty Anh Ngón	(177.111.000)	Cty Anh Ngón
(171.982.600)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước		

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

#### 8. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu kỳ
38.057.190.301	37.099.423.071
220.110.250	301.315.596
5.275.124.489	2.405.303.228
43.552.425.040	39.806.041.895

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

#### 9. Tài sản dở dang dài hạn:

##### a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu

##### b) Xây dựng cơ bản dở dang:

###### - Mua sắm TSCĐ:

###### - Xây dựng cơ bản dở dang:

- + Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2
- + Dự án Cấp nước Thiên Tân gđ2
- + HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1
- + Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa
- + HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu
- + HTCN xã Long An, H.Long Thành
- + HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành
- + XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa
- + Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày
- + Công trình khác
- + Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN
- + DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- + DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
27.263.540	4.797.800
140.439.130.040	193.823.096.315
105.305.686.779	90.585.054.910
23.038.164.426	74.980.313.167
	4.491.814.867
1.099.774.000	1.099.774.000
2.812.342.786	2.602.562.923
	8.258.512.425
	6.907.242.896
1.592.145.063	577.872.766
809.897.514	305.419.090
1.806.535.713	1.667.602.863
2.335.050.707	1.184.340.136
1.422.764.006	965.926.530
216.769.046	196.659.742
140.466.393.580	193.827.894.115
(0)	

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	922.718.882.846	1.086.258.074.433	2.532.032.289.216	51.421.372.045	7.743.678.248	4.600.174.296.788
- Mua trong kỳ	42.272.728	3.891.267.229	-	187.660.000	156.836.800	4.278.036.757
- Đầu tư XDCC hoàn thành	69.990.203.295	60.247.280.053	144.543.229.937	-	-	274.780.713.285
- Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.350.377.457	4.922.303.715	421.355.000	276.188.210	-	7.970.224.382
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	984.748.907.229	1.138.491.828.683	2.667.987.116.839	51.364.759.137	7.900.515.048	4.850.493.126.936
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	375.511.254.846	463.041.200.230	826.250.466.213	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.700.457.901
- Khấu hao trong kỳ	60.741.797.784	78.750.881.125	100.894.445.612	4.507.749.783	927.215.266	245.822.089.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.350.377.457	4.922.303.715	421.355.000	276.188.210	-	7.970.224.382
- Giảm khác	345.967.403	1.623.324.835	214.094.220	-	-	2.183.386.458
Số dư cuối kỳ	433.556.707.770	535.246.452.805	926.509.462.605	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.368.936.631
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	547.207.628.000	623.216.874.203	1.705.781.823.003	15.990.537.256	3.276.976.425	2.895.473.838.885
- Tại ngày cuối kỳ	551.192.199.459	603.245.375.878	1.741.477.654.234	11.702.362.775	2.506.597.959	2.910.124.190.305

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

1.298.190.683.530

637.443.684.990

-

-

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	351.220.122.175	2.814.843.027	-	2.196.048.088	-	356.231.013.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	152.500.000	-	152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290.919.999	-	-	-	-	290.919.999
Số dư cuối kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.348.548.088	-	356.092.593.291
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	31.752.845.966	1.586.840.933	-	1.020.141.943	-	34.359.828.842
- Khấu hao trong kỳ	6.904.617.366	62.024.660	-	497.457.396	-	7.464.099.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.657.463.332	1.648.865.593	-	1.517.599.339	-	41.823.928.264
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	319.467.276.209	1.228.002.094	-	1.175.906.145	-	321.871.184.448
- Tại ngày cuối kỳ	312.271.738.844	1.165.977.434	-	830.948.749	-	314.268.665.027

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

306.796.100.306

2.030.612.088

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	1.269.760.507			1.269.760.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	244.633.178	50.790.420		295.423.598
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	244.633.178	50.790.420		295.423.598
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	1.025.127.329		50.790.420	974.336.909
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.025.127.329		50.790.420	974.336.909
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .				

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

Cộng

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

10.890.886.666  
27.667.648.685  
1.633.209.568  
40.191.744.919

22.360.264.229  
30.574.812.616  
1.864.262.904  
54.799.339.749

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-  
-

831.071.825  
831.071.825

Cộng

831.071.825

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160.855.174.004	160.855.174.004	417.757.677.411	489.191.947.592	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	100.460.341.872	100.460.341.872	265.665.358.722	255.101.217.506	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	60.394.832.132	60.394.832.132	152.092.318.689	234.090.730.086	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	1.903.283.728.174	1.903.283.728.174	833.786.908.416	250.305.538.125	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	108.456.113.353	108.456.113.353	29.735.392.274	56.410.527.084	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	131.121.299.896	131.121.299.896	12.734.265.100	20.672.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	38.221.811.094	38.221.811.094	3.915.164.128	11.988.910.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	96.202.683.207	96.202.683.207	87.919.236.207	4.809.553.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055	699.461.240.620	150.409.771.286	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	2.892.916.662	2.892.916.662	21.610.087	1.178.776.755	4.050.083.330	4.050.083.330
+ Vietcombank	30.228.818.907	30.228.818.907	-	4.836.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Số ước đến hạn trả từ (01/01/2020 đến 31/12/2020)	278.951.672.381	278.951.672.381			230.707.958.281	230.707.958.281
+ NH TMCP Công Thương VN	59.697.930.420	59.697.930.420	-	-	56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000	-	-	19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000	-	-	9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	173.228.687.293	173.228.687.293	-	-	136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000	-	-	2.618.520.000	2.618.520.000
Cộng	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178	1.251.544.585.827	739.497.485.717	1.552.091.802.068	1.552.091.802.068

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.345.778.080.899

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

308.516.690.236

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.491.517.362	44.491.517.362	61.659.481.060	61.659.481.060
- Chi tiết cho một số đối tượng:	12.980.988.039	12.980.988.039	34.222.259.782	29.485.287.860
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	231.000.000	231.000.000	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	-	-	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.726.534.058	4.726.534.058	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	47.288.261	47.288.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.510.529.323	31.510.529.323	27.437.221.278	27.437.221.278
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
Cộng	44.491.517.362	44.491.517.362	61.659.481.060	61.659.481.060
C) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Môi trường Sonadezi	-	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	8.023.453.981	8.023.453.981	15.248.713.956	15.248.713.956

17. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Khách hàng trả trước tiền nước
- Khách hàng trả trước tiền SC, lắp đặt HTN
- Các khoản khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Khách hàng trả trước tiền nước
- KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền
- Công ty CP Sonadezi Long Bình
- Công ty CP Sonadezi Long Thành
- Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Cuối kỳ

Đầu kỳ

36.311.253.924  
19.183.308.173  
8.826.647.634  
8.301.298.117  
3.867.902.036  
3.867.902.036  
40.179.155.960

17.234.058.462  
5.931.540.270  
11.283.822.146  
18.696.046  
3.867.902.036  
3.867.902.036  
21.101.960.498

2.000.000.000  
20.148.630.137  
70.496.712.329  
60.281.849

2.000.000.000  
962.606.436  
150.709.557  
807.960.209

18- Thuế và các khoản phải nộp NN :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Phải nộp / Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng		593.908.911	4.225.253.670	2.219.525.421	-	2.599.637.160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.337.348.613	19.576.283.162	28.613.745.595	1.542.387.525	4.842.273.706
- Thuế thu nhập cá nhân	21.586.678	263.629.329	3.615.685.562	3.263.042.742	-	616.272.149
- Thuế tài nguyên		141.349.981	9.505.093.153	8.909.989.933	-	736.453.201
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	393.033.645	393.033.645	-	432.204.144
- Các loại thuế khác		-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.406.581.145	47.490.866.426	48.466.286.699	-	3.431.160.871
<b>Cộng</b>	<b>21.586.678</b>	<b>18.175.022.123</b>	<b>84.813.215.618</b>	<b>91.872.624.035</b>	<b>1.542.387.525</b>	<b>12.658.001.231</b>

#### 19. Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	18.222.231.419	16.422.429.564
- Lãi vay phải trả	12.236.078.900	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	5.986.152.519	2.843.543.138
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>18.222.231.419</b>	<b>16.422.429.564</b>

#### 20. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Phải trả CNV	18.316.097	18.626.162
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	3.202.520.828	2.767.583.947
- Kinh phí công đoàn	1.490.925.252	1.495.371.157
- Tiền nước trả trước	906.707.265	602.803.462
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	358.745.975	327.478.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.418.710.332	1.396.294.172
- Tiền thế chấp lđ HTN phải trả KH	165.000.000	-
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp Sở TNMT	18.737.914	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.513.397	760.705.462
<b>Cộng</b>	<b>8.013.177.060</b>	<b>7.368.862.862</b>

#### b) Dài hạn

- Phải trả khác		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	-	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	921.826.409	999.044.917
+ Công ty Kolon Contruction	-	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	-	33.127.249.852
+ Chi phí khác của BQL Dự án	-	17.250.000

#### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

<b>Cộng</b>	<b>2.826.826.409</b>	<b>37.277.947.942</b>
-------------	----------------------	-----------------------

#### 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	79.496.250	198.740.626

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải		
trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

#### 22. Vốn chủ sở hữu :

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TS	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828		(64.235.766.100)	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.932.580
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							153.484.647.011	11.417.053.331	164.901.700.342
- Chi Cổ tức							(80.000.000.000)	(8.971.891.950)	(88.971.891.950)
- Trích Quỹ ĐTPT				19.841.536.085			(19.841.536.085)	-	-
- Trích các quỹ khác							(16.010.785.730)	(1.186.707.512)	(17.197.493.242)
- Tăng khác							-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							-	-	-
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.913	-	(64.235.766.100)	290.974.764.409	105.770.520.841	1.442.405.247.730

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ		639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ phiếu:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		10.000 VND/CP	10.000VND/CP
đ. Cổ tức :			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :			
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển		64.912.313.913	45.070.777.828
- Quỹ dự phòng tài chính			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:		NĂM 2019	
+ Tại ngày 01/01/2019		17.627.933.872	
+ Trích trong kỳ		17.881.068.825	
+ Chi trong kỳ		23.885.252.988	
+ Tại ngày 31/12/2019		11.623.749.709	
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			
23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).			
24. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1			
25. Nguồn kinh phí :		Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp		453.097.632	
- Nguồn kinh phí còn lại năm		1.348.592.098	512.285.463
Cộng		1.801.689.730	512.285.463

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	266.708.864.453	229.553.136.039	1.034.620.253.330	942.090.707.960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.803.223.061	19.394.630.052	40.490.765.477	69.216.685.270
- Doanh thu thuê TSCĐ	83.490.000	294.400.000	323.840.000	294.400.000
Cộng	280.595.577.514	249.242.166.091	1.075.434.858.807	1.011.601.793.230
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	36.217.380.893	-	138.930.711.479	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	206.794.447	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Giảm giá hàng bán	431.136	2.121.000	23.320.281	231.475.448
+ Hàng bán bị trả lại	431.136	2.121.000	23.320.281	231.475.448
Cộng	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	171.772.807.510	107.955.923.439	640.131.385.976	547.713.715.075
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11.498.432.831	17.341.387.247	31.725.202.290	68.674.445.856
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	34.410.774	186.762.851	151.279.024	186.762.851
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	183.305.651.115	125.484.073.537	672.007.867.290	616.574.923.782
Cộng	-	-	-	-

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1.375.562.907	1.078.298.739	4.837.147.506	3.739.058.762
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.015.851	272.628.987	226.008.000	197.505.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	10.516.573.032		2.499.571.864	1.591.082.832
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>11.894.151.790</b>	<b>1.350.927.726</b>	<b>7.562.727.370</b>	<b>5.527.646.594</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.411.457.365	17.803.748.504	74.494.464.045	60.032.562.236
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	613.662.507		3.816.629.130	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ		2.454.388.639	1.208.912.742	1.416.959.985
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			18.879.142.543	17.850.671.160
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>18.025.119.872</b>	<b>20.258.137.143</b>	<b>98.399.148.460</b>	<b>79.300.193.381</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		826.937.540	416.000.000	1.173.618.092
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	1.008.252.523	472.431.594	5.682.200.013	6.412.601.710
<b>Cộng</b>	<b>1.008.252.523</b>	<b>1.299.369.134</b>	<b>6.098.200.013</b>	<b>7.586.219.802</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	1.971.155.348		1.971.155.348	4.300.000
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT			300.796.058	2.670.935.320
- Các khoản khác	108.508.515		209.483.260	1.329.316
<b>Cộng</b>	<b>2.079.663.863</b>		<b>2.481.434.666</b>	<b>2.676.564.636</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	16.528.436.810	22.283.967.623	69.530.690.532	91.665.666.429
- Chi phí nhân viên	5.631.944.197	5.033.265.833	22.315.838.735	18.933.381.355
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.549.366.423	7.806.833.095	32.169.724.560	31.586.787.176
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.347.126.190	9.443.868.695	15.045.127.237	41.145.497.898
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.637.932.916	16.141.765.683	64.210.346.496	61.000.855.038
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	12.208.064.433	10.900.347.208	44.327.968.226	37.645.854.685
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	928.536.746	3.363.060.610	3.766.349.661	3.363.060.610
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.501.331.737	1.878.357.865	16.116.028.609	19.991.939.743
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.648.713	383.250	11.544.381	15.694.357
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	2.620.833	383.250	11.516.501	15.694.357
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.	27.880		27.880	
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	31.270.380.138	13.565.942.119	119.284.103.223	96.064.457.888
- Chi phí nhân công;	58.002.266.370	62.539.911.174	214.581.472.137	187.541.988.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	78.388.158.580	51.536.395.719	251.153.592.956	197.630.375.081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	26.446.489.201	18.841.019.612	99.063.232.918	84.370.027.731
- Chi phí khác bằng tiền.	22.134.641.773	14.531.604.180	122.942.913.960	198.760.653.915
<b>Cộng</b>	<b>216.241.936.062</b>	<b>161.014.872.804</b>	<b>807.025.315.194</b>	<b>764.367.502.636</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay	13.850.047.528	470.314.786	18.466.988.612	27.101.453.855
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	19.874.063	47.711.987	79.496.251	190.847.949
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 466.322.716.726
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 759.497.485.717
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 (Đã được báo cáo trước đây)	Tại ngày 01/01/2019 (Được báo cáo lại)
1. Phải thu ngắn hạn khác	10.222.309.545	11.003.696.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	10.698.034.527	10.605.797.769
3. Tài sản cố định hữu hình		
- Nguyên giá	4.592.704.822.837	4.600.174.296.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.704.083.006.316)	(1.704.700.457.901)
4. Tài sản cố định vô hình		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(34.857.272.996)	(34.359.828.842)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.827.894.115	193.945.842.297
6. Chi phí trả trước dài hạn	54.799.339.749	72.647.477.769
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.280.357.538	18.175.022.123
8. Phải trả ngắn hạn khác	7.368.862.862	7.352.272.791
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	231.215.810.711	253.342.439.213
- LNST chưa phân phối kỳ này	127.233.756.799	149.360.385.301

Báo cáo Kết quả kinh doanh (trích):

	Năm 2018 (Đã được báo cáo trước đây)	Năm 2018 (Được báo cáo lại)
1. Giá vốn hàng bán	642.047.102.780	616.574.923.782
2. Thu nhập khác	7.020.926.789	7.586.219.802
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.534.561.831	176.572.033.842
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.255.683.592	27.101.453.855
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.088.030.290	149.279.732.038

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh



Biên Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Phạm Thị Hồng